

Số: 965/QĐ-BQL

Vĩnh Long, ngày 11 tháng 11 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung E-HSMT

**Gói thầu số 02: Cung cấp và lắp đặt thiết bị khu vực Ba Tri
Thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu thuộc dự án Mua sắm trang thiết bị y tế
cho 03 Trung tâm Y tế huyện Mỏ Cày Bắc, huyện Ba Tri và huyện Bình Đại**

GIÁM ĐỐC BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN DÂN DỤNG VÀ CÔNG NGHIỆP TỈNH VĨNH LONG

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 23/6/2023; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu ngày 29/11/2024; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật quản lý, sử dụng tài sản công ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 79/2024/TT-BKHĐT ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 130/QĐ-UBND ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc thành lập Ban Quản lý dự án dân dụng và công nghiệp tỉnh Vĩnh Long;

Căn cứ Quyết định số 688/QĐ-UBND ngày 29 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc phê duyệt dự án Mua sắm trang thiết bị y tế cho 03 Trung tâm Y tế huyện Mỏ Cày Bắc, huyện Ba Tri và huyện Bình Đại;

Căn cứ Quyết định số 181/QĐ-BQL ngày 13 tháng 8 năm 2025 của Ban Quản lý dự án dân dụng và công nghiệp tỉnh Vĩnh Long về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự án Mua sắm trang thiết bị y tế cho 03 Trung tâm Y tế huyện Mỏ Cày Bắc, huyện Ba Tri và huyện Bình Đại;

Căn cứ Quyết định số 836/QĐ-BQL ngày 28 tháng 10 năm 2025 của Ban Quản lý dự án dân dụng và công nghiệp tỉnh Vĩnh Long về việc phê duyệt giá các gói thầu Cung cấp và lắp đặt thiết bị thuộc dự án Mua sắm trang thiết bị y tế cho 03 Trung tâm Y tế huyện Mỏ Cày Bắc, huyện Ba Tri và huyện Bình Đại;

Căn cứ Quyết định số 906/QĐ-BQL ngày 04 tháng 11 năm 2025 của Ban Quản lý dự án dân dụng và công nghiệp tỉnh Vĩnh Long về việc phê duyệt Hồ sơ

mời thầu (E-HSMT) gói thầu số 02: Cung cấp và lắp đặt thiết bị khu vực Ba Tri thuộc dự án Mua sắm trang thiết bị y tế cho 03 Trung tâm Y tế huyện Mỏ Cày Bắc, huyện Ba Tri và huyện Bình Đại;

Căn cứ Tờ trình số 01-243/TTr-LHS/ĐT.25 ngày 10 tháng 11 năm 2025 của Công ty TNHH tư vấn và chuyển giao công nghệ Đại Tín về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung E-HSMT gói thầu số 02: Cung cấp và lắp đặt thiết bị khu vực Ba Tri thuộc dự án Mua sắm trang thiết bị y tế cho 03 Trung tâm Y tế huyện Mỏ Cày Bắc, huyện Ba Tri và huyện Bình Đại;

Căn cứ Báo cáo thẩm định E-HSMT số 3021/BCTĐ-CPTVXD ngày 11 tháng 11 năm 2025 của Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng Bến Tre về việc thẩm định hồ sơ mời thầu (điều chỉnh, bổ sung) gói thầu số 02: Cung cấp và lắp đặt thiết bị khu vực Ba Tri thuộc dự án Mua sắm trang thiết bị y tế cho 03 Trung tâm Y tế huyện Mỏ Cày Bắc, huyện Ba Tri và huyện Bình Đại;

Xét đề nghị của Trưởng phòng - Phòng Quản lý dự án 2,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung E-HSMT gói thầu số 02: Cung cấp và lắp đặt thiết bị khu vực Ba Tri thuộc dự án Mua sắm trang thiết bị y tế cho 03 Trung tâm Y tế huyện Mỏ Cày Bắc, huyện Ba Tri và huyện Bình Đại với các nội dung theo phụ lục đính kèm.

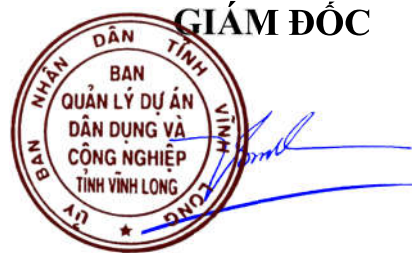
Các nội dung khác của E-HSMT vẫn giữ nguyên theo E-HSMT đã được phê duyệt theo Quyết định 906/QĐ-BQL ngày 04 tháng 11 năm 2025.

Điều 2. Giao cho Phòng Quản lý dự án 2, Phòng Kỹ thuật - Thẩm định, Phòng Kế hoạch - Tài chính chịu trách nhiệm thực hiện các bước tiếp theo của quy trình đấu thầu.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các ông (bà) Trưởng Phòng Quản lý dự án 2, Phòng Kỹ thuật - Thẩm định, Phòng Kế hoạch – Tài chính, và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ban Giám đốc (để biết);
- Lưu: VT, QLDA2 - Thuyết (8b).



Lê Thanh Sơn



QUYẾT ĐỊNH ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG
(Kèm theo Quyết định số 965/QĐ-BQLXD ngày 11 tháng 11 năm 2025)

1. Điều chỉnh Chương 3 – Mục 4. Kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hoá tương tự và Bảng Y

| VỊ TRÍ | NỘI DUNG E-HSMT | ĐIỀU CHỈNH |
|--|---|---|
| Chương 3 – Mục 4. Kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hoá tương tự | - Có tính chất tương tự + Cung cấp 01 hợp đồng có đầy đủ các mã hàng hóa thuộc nhóm hàng hóa có mã HS: 9021, 9027, 9402, 9018, 8418, 8419, 9019, 9022 và tổng giá trị của mã hàng hóa 9021, 9027, 9402, 9018, 8418, 8419, 9019, 9022 trong hợp đồng đã hoàn thành với giá trị tối thiểu là 2.541.136.500 đồng; hoặc + Cung cấp 01 hợp đồng trong đó đã thực hiện việc cung cấp mã hàng hóa 9021 với giá trị tối thiểu 922.500.000 đồng; và 01 hợp đồng trong đó đã thực hiện việc cung cấp mã hàng hóa 9027 với giá trị tối thiểu 564.300.000 đồng; và 01 hợp đồng trong đó đã thực hiện việc cung cấp mã hàng hóa 9402 với giá trị tối thiểu 173.250.000 đồng; và 01 hợp đồng trong đó đã thực hiện việc cung cấp mã hàng hóa 9018 với giá trị tối thiểu 200.475.000 đồng; và 01 hợp đồng trong đó đã thực hiện việc cung cấp mã hàng hóa 8418 với giá trị tối thiểu 124.740.000 đồng; và 01 hợp đồng trong đó đã thực hiện việc cung cấp mã hàng hóa 8419 với giá trị tối thiểu 158.000.000 đồng; và 01 hợp đồng trong đó đã thực hiện việc cung cấp mã hàng hóa 9019 với giá trị tối thiểu 371.500 đồng; và 01 hợp đồng trong đó đã thực hiện việc cung cấp mã hàng hóa 9022 với giá trị tối thiểu 397.500.000 đồng; và ghi chú số ⁽¹⁰⁾ . | - Có tính chất tương tự + Cung cấp 01 hợp đồng có đầy đủ các mã hàng hóa thuộc nhóm hàng hóa có mã HS: 9022, 9027, 9402, 9018, 8418, 8419, 9019 và tổng giá trị của mã hàng hóa 9022, 9027, 9402, 9018, 8418, 8419, 9019 trong hợp đồng đã hoàn thành với giá trị tối thiểu là 2.143.636.500 đồng; hoặc + Cung cấp 01 hợp đồng trong đó đã thực hiện việc cung cấp mã hàng hóa 9022 với giá trị tối thiểu 922.500.000 đồng; và 01 hợp đồng trong đó đã thực hiện việc cung cấp mã hàng hóa 9027 với giá trị tối thiểu 564.300.000 đồng; và 01 hợp đồng trong đó đã thực hiện việc cung cấp mã hàng hóa 9402 với giá trị tối thiểu 173.250.000 đồng; và 01 hợp đồng trong đó đã thực hiện việc cung cấp mã hàng hóa 9018 với giá trị tối thiểu 200.475.000 đồng; và 01 hợp đồng trong đó đã thực hiện việc cung cấp mã hàng hóa 8418 với giá trị tối thiểu 124.740.000 đồng; và 01 hợp đồng trong đó đã thực hiện việc cung cấp mã hàng hóa 8419 với giá trị tối thiểu 158.000.000 đồng; và 01 hợp đồng trong đó đã thực hiện việc cung cấp mã hàng hóa 9019 với giá trị tối thiểu 371.500 đồng; và ghi chú số (10). |
| | | - Có quy mô (giá trị) tối thiểu 2.541.136.500 VND ⁽¹¹⁾ . |
| Bảng Y | 1. Máy X quang kỹ thuật số chụp tổng quát (Mã HS: 9021) | 1. Máy X quang kỹ thuật số chụp tổng quát (Mã HS: 9022) |

2. Bổ sung nội dung Bảng Y. Bảng yêu cầu về hợp đồng tương tự, năng lực sản xuất hàng hóa (Áp dụng đối với gói thầu có nhiều loại hàng hóa)

| STT | Danh mục hàng hóa | Mã HS | Chủng loại, lĩnh vực | Giá trị được coi là tương tự (VND) | Công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất đạt tối thiểu Hoặc: Sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng hoặc 01 năm trong vòng 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu đạt tối thiểu |
|-----|--------------------------------------|-------|----------------------|------------------------------------|---|
| 15 | Nồi hấp tiệt trùng | 8419 | Thiết bị y tế | 158.000.000,00 | 0,75 |
| 16 | Kính hiển vi khám mắt | 9018 | Thiết bị y tế | 79.200.000,00 | 0,375 |
| 17 | Loa khám tai | 9018 | Thiết bị y tế | 790.000,00 | 3,75 |
| 18 | Kẹp gấp dị vật tai trẻ em | 9018 | Thiết bị y tế | 2.696.000,00 | 0,75 |
| 19 | Kẹp gấp dị vật tai người lớn | 9018 | Thiết bị y tế | 1.145.000,00 | 0,75 |
| 20 | Bàn, ghế khám TMH (Tai – Mũi – Họng) | 9018 | Thiết bị y tế | 200.475.000,00 | 0,375 |
| 21 | Máy phun khí dung | 9019 | Thiết bị y tế | 371.500,00 | 0,375 |
| 22 | Máy đo huyết áp lớn | 9018 | Thiết bị y tế | 1.733.000,00 | 0,75 |
| 23 | Máy đo huyết áp nhỏ | 9018 | Thiết bị y tế | 941.000,00 | 0,75 |
| 24 | Bộ tiêu phẫu | 9018 | Thiết bị y tế | 2.624.000,00 | 0,75 |
| 25 | Máy X quang nha | 9022 | Thiết bị y tế | 397.500.000,00 | 0,375 |
| 26 | Máy đo khúc xạ tự động | 9018 | Thiết bị y tế | 146.025.000,00 | 0,375 |
| 27 | Đèn trám composite | 9018 | Thiết bị y tế | 2.500.000,00 | 0,75 |